

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

---***---

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ)



Tháng 11/2023

TINH THẦN OCOP



Vì sao cần quan tâm
và đánh giá chặt chẽ
về các chỉ tiêu?



Mục tiêu của OCOP không chỉ là tạo nên sản phẩm OCOP, mà còn là hình thành thể hệ DOANH NGHIỆP năng động, trách nhiệm, chung tay phát triển giá trị từ tài nguyên bản địa, trở thành niềm tự hào cho cộng đồng, địa phương và đất nước.



BỘ TRƯỞNG

LÊ MINH HOAN

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
ĐÔI NÉT VỀ OCOP – CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM	7
1. OCOP là gì?	7
2. Quan điểm, đối tượng của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025	7
3. Tại sao cần làm OCOP?	7
4. Làm sản phẩm OCOP có lợi gì ?	8
PHẦN I: HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP	11
I. TUYÊN TRUYỀN, HƯỚNG DẪN VỀ CHƯƠNG TRÌNH OCOP	11
II. NHẬN Ý TƯỞNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP	11
III. NHẬN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH (PHƯƠNG ÁN KINH DOANH)	12
IV. TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN KINH DOANH	13
V. ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP	14
1. Trách nhiệm tổ chức triển khai	14
2. Thành phần hội đồng OCOP cấp huyện và cấp tỉnh	15
3. Yêu cầu về hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP	16
4. Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện và cấp tỉnh	18
5. Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP	20
6. Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP	20
7. Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn	20
VI. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI SẢN PHẨM OCOP	22
PHẦN II: QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH OCOP	23
1. Hướng dẫn về đăng ký kinh doanh	23
1.1. Cơ quan tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh	23
1.2. Quy trình, thủ tục đăng ký kinh doanh dành cho doanh nghiệp	23
1.3. Thủ tục thành lập hộ kinh doanh	24
2. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	25
2.1. Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	25
2.2. Thẩm quyền quản lý cấp Giấy chứng nhận các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa	26
2.3. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương	28
CÁC BIỂU MẪU ĐỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG	33

<i>Mẫu số 01a:</i> ĐƠN ĐỀ NGHỊ Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm ..	33
<i>Mẫu số 02a:</i> BẢN THUYẾT MINH Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)	35
<i>Mẫu số 02b:</i> BẢN THUYẾT MINH Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh).....	37
<i>Mẫu số 04:</i> BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC	39
2.4. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	40
BIỂU MẪU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ.....	41
<i>Mẫu số 01:</i> ĐƠN ĐỀ NGHỊ Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	41
2.5. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	42
BIỂU MẪU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....	44
<i>Biểu mẫu 01:</i> ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM	44
<i>Biểu mẫu 02:</i> BẢN THUYẾT MINH Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	45
3. Quy trình, thủ tục công bố sản phẩm.....	48
3.1. Quy trình, thủ tục tự công bố sản phẩm	48
3.2. Quy trình, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm	52
3.2.1. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất trong nước gồm:.....	52
3.2.2. Trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm	55
4. Quy trình, thủ tục thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP.....	56
4.1. Thuộc lĩnh vực Bộ Công Thương quản lý	56
4.1.1. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.....	56
4.1.2. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.....	59
4.2. Yêu cầu về việc kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế.....	59
4.3. Hướng dẫn kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	60
4.3.1. Căn cứ thực hiện các chỉ tiêu kiểm nghiệm mẫu.....	60
4.3.2. Phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích mẫu	61
5. Thủ tục đăng ký mã số, mã vạch	67
5.1. Nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch trực tiếp (hoặc gửi qua bưu điện).....	67
5.2. Đăng ký bằng hình thức trực tuyến	68
5.3. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn thủ tục đăng ký mã số, mã vạch tại địa phương.....	71

6. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu	71
6.1. Hồ sơ đăng ký.....	71
6.2. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký.....	72
6.3. Thời hạn xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu.....	73
6.4. Hình thức nộp đơn.....	73
6.5. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu tại tỉnh.....	74
7. Quy trình thực hiện đăng ký cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu vào thị trường các nước.....	74
8. Đề nghị xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản.....	80
8.1. Hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ.....	80
8.2. Quy trình.....	81
9. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.....	82
9.1. Căn cứ thực hiện.....	82
9.2. Nội dung cần thực hiện.....	82
10. Hồ sơ môi trường.....	84
10.1. Hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện	84
10.2. Đối tượng phải đăng ký môi trường	84
10.3. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường.....	85
10.4. Nội dung đăng ký môi trường	86
PHẦN III: PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN PHÂN CÔNG QUẢN LÝ SẢN PHẨM VÀ CÁC BIỂU MẪU CẦN THIẾT TẠI HỒ SƠ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP.....	87
PHỤ LỤC I: DANH MỤC PHÂN LOẠI SẢN PHẨM TRÌNH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP	87
PHỤ LỤC II: BIỂU SỐ 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP	90
PHỤ LỤC III: BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM.....	92
PHỤ LỤC IV: BIỂU SỐ 3: MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ	96
PHỤ LỤC V: BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP.....	97

PHẦN MỞ ĐẦU

Phát triển nông thôn (PTNT) cũng chính là phát triển nông nghiệp. Ở thập niên 80 của thế kỷ XX, Ngân hàng Thế giới làm mới định nghĩa PTNT là một chiến lược được hoạch định để cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của người nghèo ở nông thôn. Phát triển nông thôn phải nhằm cải thiện mức sống của đa số người nghèo ở nông thôn, làm cho họ có khả năng tự phát triển và cần có sự huy động và phân bổ các nguồn lực và sự phân phối công bằng đầu ra trong một khuôn khổ chính sách phù hợp ở các mức độ quốc gia và vùng, bao gồm cả việc nâng cấp thể chế và kỹ năng. Theo đó, vai trò của Nhà nước trong PTNT là thúc đẩy phát triển các thể chế, cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công cũng như cung cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, thông tin, liên lạc, hỗ trợ hình thành tổ chức nông dân, cung cấp dịch vụ khuyến nông và trợ cấp tín dụng, vật tư đầu vào. Phát triển nông thôn là một quá trình có sự tham gia, nhấn mạnh giao quyền cho cư dân nông thôn để họ có thể kiểm soát tiến trình phát triển theo những ưu tiên mà họ lựa chọn. Việc nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn chính là mục đích của PTNT.

Phát triển kinh tế nông thôn là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, vừa phục vụ cho quá trình xây dựng nông thôn mới, vừa phục vụ quá trình tái cơ cấu nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ ở các địa phương trong toàn quốc. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (tên tiếng Anh là One Commune One Product - OCOP, gọi tắt là Chương trình OCOP) là giải pháp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, được xác định là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế, nội lực và gia tăng giá trị, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần hợp tác của các chủ thể và cộng đồng để phát triển sản phẩm nông thôn nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của địa phương.

Sau hơn 04 năm triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), kết quả tính đến tháng 11/2023, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số 231 sản phẩm OCOP đạt chứng nhận từ 03 sao trở lên của 102 chủ thể (gồm 09 sản phẩm đạt 4 sao; 222 sản phẩm đạt 3 sao); trong đó có 18 HTXNN chiếm 18%; 17 doanh nghiệp chiếm 17% và 67 hộ kinh doanh chiếm 66%. Góp phần diện mạo nông nghiệp của tỉnh được định hình rõ hơn bằng hàng trăm sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP. Thị trường trong tỉnh cũng đã quen dần với các đặc sản các địa phương trong tỉnh thông qua thương hiệu sản phẩm OCOP. Mặc dù vậy, bên cạnh sự đa dạng, phong phú về sản phẩm, thì vẫn còn không ít băn khoăn về chất lượng, giá trị kinh tế mang lại và đặc biệt là tính bền vững của sản phẩm OCOP. Làm sao để thị trường hóa sản phẩm OCOP, làm sao để tạo sự hấp dẫn và khác biệt giữa sản phẩm OCOP với những nông sản thông thường khác trên

thị trường, làm sao để sản phẩm OCOP có sức cạnh tranh cao trên thị trường thời gian tới.

Giai đoạn 2021-2025, Chương trình OCOP tiếp tục được triển khai theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó yêu cầu cần có sự tăng cường sự hỗ trợ hướng dẫn của các sở, ban, ngành để tư vấn trực tiếp cho chủ thể xây dựng hoàn thiện sản phẩm ở các lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, công bố chất lượng sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm, bảo hộ nhãn hiệu, ghi nhãn hàng hóa, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, v.v.

Ngày 24/02/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 148/QĐ-TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (thay thế Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

Việc tuyên truyền về Chương trình OCOP đã tăng cường nhưng còn những hạn chế nhất định; việc hoàn thiện hồ sơ, trình tự thực hiện Chu trình OCOP; lập hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP ở cấp huyện hàng năm nói chung và sự hiểu biết của các chủ thể về các quy định của Nhà nước về sản phẩm hàng hoá, dịch vụ còn có những khó khăn nhất định, đặc biệt là an toàn vệ sinh thực phẩm, hoàn thiện nhãn mác bao bì, truy suất nguồn gốc, nguồn nguyên liệu,... dẫn đến hồ sơ nộp tham gia Chương trình OCOP vẫn còn nhiều thiếu sót cần phải điều chỉnh bổ sung nhiều lần gây tốn kém thời gian và kinh phí của các tổ chức, cá nhân.

Để tiếp tục hoàn thiện kỹ năng, nâng cao kiến thức, năng lực của các cấp quản lý Chương trình OCOP cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; đồng thời tăng cường công tác phổ biến thông tin, tuyên truyền mục đích ý nghĩa và hướng dẫn cụ thể cách thức tham gia Chương trình OCOP của tỉnh Phú Yên đến chủ thể; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng ***“Cuốn tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Phú Yên”***.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi có những thiếu sót rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn Tài liệu hướng dẫn hoàn thiện trong thời gian tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH PHÚ YÊN



Tạo ra một sản phẩm
thì dễ,
**THỊ TRƯỜNG HÓA
SẢN PHẨM ĐÓ MỚI KHÓ**

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
LÊ MINH HOAN

ĐÔI NÉT VỀ OCOP – CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

1. OCOP là gì?

Là tên viết tắt của cụm từ “*One commune One product*” được hiểu là “mỗi xã một sản phẩm”. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình OCOP như một chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và khuyến khích thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Quan điểm, đối tượng của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025

- Chương trình OCOP là Chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021-2025; xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

- Phát triển sản phẩm OCOP có thương hiệu, theo chuỗi giá trị dựa trên thế mạnh, lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa và tri thức bản địa, đặc biệt là các đặc sản, sản vật, sản phẩm làng nghề và dịch vụ du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn, bảo đảm hệ sinh thái bền vững.

- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần hợp tác của các chủ thể và cộng đồng để phát triển sản phẩm OCOP, đáp ứng yêu cầu của thị trường, gắn với mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, bảo tồn cảnh quan, văn hóa truyền thống, đặc biệt ở vùng miền núi, đồng bào dân tộc khó khăn.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, ưu tiên củng cố, kiện toàn và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với phát triển dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn.

- Phát huy vai trò của hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã trong triển khai Chương trình OCOP, trong đó: Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, ban hành cơ chế, chính sách thực hiện định hướng phát triển trực sản phẩm đặc sản địa phương, tạo các vùng nguyên liệu để sản xuất hàng hoá, phát triển dịch vụ; tăng cường quản lý và giám sát tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; hỗ trợ: Tín dụng, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm OCOP.

3. Tại sao cần làm OCOP?

- OCOP là giải pháp thúc đẩy kinh tế nông thôn, khơi dậy tiềm năng phát triển của các địa phương. Mục đích chính là phát huy lợi thế, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đó là phát triển hình thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đậm chất truyền thống, có tiềm năng phát triển ở khu vực nông thôn. Từ đó thực hiện tốt tiêu chí đề ra trong bộ tiêu chí của chương trình nông thôn mới. Giúp người nông dân, tổ chức kinh tế chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế hàng hóa.

- Sản phẩm OCOP được chú trọng hơn tất cả sản phẩm thuộc các lĩnh vực chứng nhận khác vì những lý do như sau:

+ Sản phẩm OCOP được trên cơ sở các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế, đặc trưng của làng, xã; những sản phẩm mang tính truyền thống, mang đậm đà bản sắc văn hoá gắn liền với sản xuất và hoạt động sản xuất của người dân ở địa phương.

+ Sản phẩm OCOP được đánh giá từ những Hội đồng đánh giá chuyên nghiệp, được các chuyên gia, cán bộ chuyên môn gồm y tế, công thương, tài nguyên và môi trường, văn hoá, thể thao và du lịch, an toàn vệ sinh thực phẩm, khoa học công nghệ, v.v. rà soát góp ý, bổ sung để hoàn thiện tốt nhất; quy trình rà soát đánh giá từ cấp xã, hội đồng cấp huyện, sau đó là hội đồng cấp tỉnh và hội đồng Trung ương.

+ Sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên phải có những chứng nhận tiên tiến như: VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO, v.v.

+ Số “sao” của sản phẩm OCOP không được đánh giá bởi một cơ quan chứng nhận riêng biệt, mà là từ những người đại diện lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan chuyên môn của tỉnh, lãnh đạo của một địa phương. Đặc biệt là có sự tham gia đánh giá của các chuyên gia đánh giá độc lập về OCOP theo từng lĩnh vực, chuyên môn.

+ Sản phẩm OCOP được quan tâm đầu tư hoàn thiện từ mẫu mã bao bì, cho đến chất lượng bên trong và truy suất nguồn gốc rõ ràng theo quy định.

4. Làm sản phẩm OCOP có lợi gì ?

- Đối với người sản xuất/chủ thể kinh tế (HTX, DN, Hộ KD)

Có lẽ một số chủ thể kinh tế cho rằng việc tham gia/làm sản phẩm OCOP phải chuẩn bị nhiều giấy tờ, hợp đồng, hóa đơn đầu vào đầu ra; bao bì, tem nhãn đẹp, phù hợp với sản phẩm; phương án sản xuất kinh doanh; câu chuyện sản phẩm, lợi ích cộng đồng; xúc tiến thương mại, v.v. Và nghĩ là phức tạp, rắc rối, mất thời gian. Vậy khi chủ thể kinh tế thành lập và kinh doanh sản phẩm mình đang có, liệu rằng có muốn lớn mạnh, muốn đi xa hay không ? Nếu có, dĩ nhiên, các giấy tờ đương nhiên là phải chuẩn, phải đủ khi ra thị trường. Nó không những là điều kiện cần mà còn là điều kiện đủ để khẳng định vị thế, năng lực của sản phẩm, của chủ thể kinh tế.

Đó chính là lợi ích đầu tiên: sẽ được nhìn lại chính mình, mình đang ở đâu, sản phẩm của mình thiếu gì, cần gì.

Ngoài kênh bán hàng truyền thống của chủ thể, khi làm OCOP sẽ được nhiều kênh để bán hàng, xúc tiến thương mại (ví dụ: Kênh thương mại điện tử của Sở Công thương, các siêu thị trong và ngoài tỉnh, các hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh, các kênh mạng xã hội, v.v.).

Được sự hỗ trợ từ các sở, ban, ngành, cơ quan nhà nước để làm các loại giấy tờ, hồ sơ sao cho đúng, cho chuẩn theo quy định về sản phẩm, hàng hoá, v.v.

Nếu thực hiện thành công chương trình, người dân sẽ có công ăn việc làm, thu nhập được cải thiện, mức sống của người dân tại vùng nông thôn cũng được nâng cao. Bên cạnh đó, Chương trình OCOP còn góp phần thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, các quan điểm cũ để chuyển dần sản xuất theo hướng hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số, sản xuất hàng hoá và hướng tới nền kinh tế thị trường.

- Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương

Tạo nên hướng đi mới, hiện đại, hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống. Không chỉ vậy, những mặt hàng này còn có cơ hội để vươn ra thị trường lớn, xuất hiện tên “kệ sản phẩm” của những thị trường nước ngoài. Điều này sẽ góp phần giúp tái cơ cấu nền kinh tế nông thôn.

Mỗi xã một sản phẩm, cơ hội việc làm của người dân vùng nông thôn cũng tăng lên. Từ đó làm giảm lượng người từ nông thôn dịch chuyển ra thành thị kiếm việc. Thêm vào đó, Chương trình còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là yếu tố cần thiết cho sự phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

“....Tôi muốn khẳng định lại một điều là: cái mà chúng ta hướng đến không phải là tạo ra một sản phẩm OCOP, mà là tạo ra một sự tự tin, tạo ra một sự thay đổi, một tư duy mới cho người nông dân, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Khi chúng ta chuyển từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế là chúng ta đã tạo ra được những giá trị cao hơn từ trong chuỗi ngành hàng chế biến, bao bì thương mại điện tử.”

Bộ trưởng, Bộ Nông nghiệp và PTNT – Lê Minh Hoan

PHẦN I

HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP

I. TUYÊN TRUYỀN, HƯỚNG DẪN VỀ CHƯƠNG TRÌNH OCOP

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã

- Phân công công chức thực hiện nhiệm vụ phát triển sản phẩm OCOP cấp xã; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng, người dân và hướng dẫn các chủ thể OCOP trên địa bàn xã về Chương trình OCOP, hoàn thiện hồ sơ, các tiêu chí theo quy định.

- Rà soát các sản phẩm tiềm năng trên địa bàn cấp xã, tiếp nhận ý tưởng và hướng dẫn các chủ thể đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

b) UBND cấp huyện

- Tổ chức triển khai tuyên truyền nâng cao nhận thức về Chương trình OCOP trên phạm vi huyện.

- Phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn UBND cấp xã rà soát các sản phẩm tiềm năng.

c) UBND cấp tỉnh

Tổ chức triển khai tuyên truyền về Chương trình OCOP trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Yêu cầu: Ngoài những nội dung theo các văn bản pháp lý về Chương trình OCOP, các địa phương cần chú ý thêm một số vấn đề sau:

- Quan điểm của Chương trình: Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa...) và gia tăng giá trị, nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới; phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị; Chủ thể thực hiện là thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh) và kinh tế tập thể (tổ hợp tác, hợp tác xã); Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm...

- Yêu cầu của Chương trình: Phát huy các tiềm năng, lợi thế và truyền thống của địa phương để phát triển các sản phẩm đặc sản có giá trị cao về kinh tế và văn hóa; phát huy sự sáng tạo và sức mạnh cộng đồng để tổ chức sản xuất và hình thành các sản phẩm gắn với giá trị cộng đồng; phát triển liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao năng lực sản xuất và phát triển bền vững các sản phẩm hàng hóa.

II. NHẬN Ý TƯỞNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) Chủ thể tham gia OCOP

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng sản phẩm về: nhu cầu, thị hiếu của thị trường đối với sản phẩm; vùng nguyên liệu; lực lượng lao động có tay nghề; khả năng đầu tư phát triển sản phẩm OCOP theo yêu cầu của Chương trình.

- Xây dựng phiếu đăng ký ý tưởng/sản phẩm OCOP.

b) UBND cấp xã

- Chủ trì tổ chức, phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hỗ trợ các chủ thể hoàn thiện ý tưởng/sản phẩm đăng ký.

- Xây dựng kế hoạch về ý tưởng/sản phẩm của cấp xã.

c) UBND cấp huyện

- Tổng hợp kế hoạch, đề xuất về ý tưởng/sản phẩm đăng ký của cấp xã.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp tỉnh, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tổ chức đánh giá và lựa chọn ý tưởng/sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- Xây dựng kế hoạch tổng hợp ý tưởng/sản phẩm của cấp huyện và gửi kết quả về cơ quan quản lý OCOP cấp tỉnh.

d) UBND cấp tỉnh

- Nhận kế hoạch của các huyện, khảo sát, xây dựng và phê duyệt danh sách ý tưởng/sản phẩm tham gia Chương trình OCOP của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn về xây dựng phương án kinh doanh trên phạm vi toàn tỉnh và kế hoạch đào tạo nghề OCOP.

2. Yêu cầu: Ý tưởng/sản phẩm đăng ký cần được đánh giá trên các nội dung, bao gồm:

- Sự phù hợp của sản phẩm so với mục tiêu, quan điểm của Chương trình: Sản phẩm tham gia Chương trình OCOP ưu tiên các sản phẩm đặc trưng, truyền thống, lợi thế của địa phương, gắn với đời sống và có tiềm năng mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng. Sản phẩm đã hình thành nhưng chưa hoàn thiện, sản phẩm tiềm năng đều được đưa vào kế hoạch của địa phương.

- Sự phù hợp của các tổ chức, cá nhân đăng ký: Các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia Chương trình gồm: Hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

III. NHẬN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH (PHƯƠNG ÁN KINH DOANH)

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) Chủ thể tham gia OCOP

Xây dựng phương án kinh doanh sản phẩm của chủ thể; theo biểu mẫu số 2, Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ, do UBND cấp xã cung cấp và hướng dẫn.

b) UBND cấp xã

Phối hợp với cơ quan quản lý OCOP cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể xây dựng phương án kinh doanh.

c) UBND cấp huyện

- Chủ trì, phối hợp với tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tổ chức đánh giá, lựa chọn các phương án kinh doanh.

- Thông báo kết quả đánh giá, lựa chọn phương án kinh doanh cho UBND cấp xã và các chủ thể.

d) UBND cấp tỉnh

- Tổng hợp danh sách kết quả lựa chọn phương án kinh doanh từ các huyện.

- Tổ chức tập huấn về phương pháp triển khai phương án kinh doanh.

2. Yêu cầu: Phương án kinh doanh được xây dựng và lựa chọn ngoài các yêu cầu chung, cần phải xác định rõ các định hướng, giải pháp để thực hiện các yêu cầu tương ứng với mục tiêu phân hạng sản phẩm theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm.

IV. TRIỂN KHAI PHƯƠNG ÁN KINH DOANH

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) Chủ thể tham gia OCOP

Chủ động, phối hợp với các cơ quan quản lý OCOP các cấp, tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để tiếp cận các chính sách hỗ trợ về tín dụng, khoa học công nghệ, liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề,... Tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp theo phương án kinh doanh nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh và sản phẩm OCOP.

b) UBND cấp xã

Tổ chức theo dõi tiến độ, nắm bắt thông tin về quá trình triển khai phương án kinh doanh để phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, tổ chức/chuyên gia tư vấn hỗ trợ các chủ thể OCOP.

c) UBND cấp huyện

- Hướng dẫn các chủ thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước, đặc biệt là về các chính sách: tín dụng, khoa học công nghệ, liên kết chuỗi giá trị, đào tạo nghề,...

- Chủ trì, phối hợp với các tổ chức/chuyên gia tư vấn để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ trực tiếp tại thực địa, thường xuyên và liên tục đối với các chủ thể để triển khai phương án kinh doanh.

- Hỗ trợ đào tạo nghề Chương trình OCOP cho các chủ thể.
- Tổ chức theo dõi tiến độ triển khai, xác định các khó khăn/vấn đề và nhu cầu hỗ trợ của các chủ thể.

d) UBND cấp tỉnh

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Cơ quan thường trực quản lý Chương trình OCOP cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với tổ chức/chuyên gia tư vấn OCOP để hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.
- Các sở, ngành tổ chức các hoạt động hỗ trợ gắn với chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Yêu cầu: Tùy vào từng trường hợp, nội dung hỗ trợ cần tập trung để giúp các chủ thể nâng cao năng lực, đáp ứng các yêu cầu của Bộ tiêu chí, như: Nguồn nguyên liệu; sử dụng lao động địa phương; đào tạo/tập huấn về tay nghề; mở rộng quy mô sản xuất; tiêu chuẩn chất lượng; bao bì, nhãn mác sản phẩm; phát triển liên kết và mở rộng kênh phân phối...

V. ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) Chủ thể tham gia OCOP

- Xây dựng hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- Gửi hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tới UBND cấp huyện.

b) UBND cấp xã

- Căn cứ vào phương án kinh doanh, thực tế của các chủ thể để xác nhận về nguyên liệu địa phương, tỷ lệ lao động địa phương, nguồn gốc, ý tưởng sản phẩm, bản sắc/trí tuệ địa phương theo quy định tại Biểu mẫu số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- Tiếp nhận thông báo về kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện; trao đổi với các chủ thể về kết quả và xây dựng kế hoạch hỗ trợ tiếp theo (nếu cần thiết).

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) tổ chức đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP, bao gồm các tiêu chí sau: nguồn gốc sản phẩm/nguyên liệu địa phương; sử dụng lao động địa phương; nguồn gốc ý tưởng sản phẩm; bản sắc/trí tuệ địa phương. Căn cứ vào điều kiện và đặc điểm thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp với các bộ phận liên quan để lấy ý kiến về các nội dung đánh giá, sau đó ban hành Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về các tiêu chí trên theo quy định tại khoản a, mục 1 và biểu mẫu số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

c) UBND cấp huyện

- Tiếp nhận hồ sơ, xem xét hướng dẫn cấp xã bằng văn bản chi tiết các nội dung bổ sung (nếu có).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Hội đồng cấp huyện), Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, tổ chức công bố kết quả.

- UBND cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên Ủy ban nhân dân tỉnh để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

- Thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm của Hội đồng cấp huyện cho UBND cấp xã và các chủ thể.

d) UBND cấp tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ, xem xét hướng dẫn cấp huyện bằng văn bản chi tiết các nội dung bổ sung (nếu có).

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

- UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao, tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt 4 sao, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện:

- + Đối với những sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá không đạt 70 điểm trở lên (nhưng đạt trên 50 điểm), UBND cấp huyện xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

- + Đối với sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá là hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

- UBND cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

2. Thành phần hội đồng OCOP cấp huyện và cấp tỉnh

a) UBND cấp huyện: Có từ 09 đến 11 thành viên, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo UBND cấp huyện.

- Đại diện các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường. Trong đó, thành phần bắt buộc là đại diện các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và Sở quản lý sản phẩm theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đại diện các phòng, ban chuyên môn, tổ chức có liên quan; chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP.

b) UBND cấp tỉnh: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo UBND cấp tỉnh.

- Đại diện các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh.

- Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan (nếu có)

3. Yêu cầu về hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP

a) Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP (Hồ sơ sản phẩm): Do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất...) chuẩn bị, bao gồm:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1) ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2) ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ:

(1) Giấy đăng ký kinh doanh;

(2) Giấy đủ điều kiện sản xuất;

(3) Nguồn gốc nguyên liệu: giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết;

(4) Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố;

(5) Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố;

(6) Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc;

(7) Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...(nếu có);

(8) Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường;

(9) Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn (nếu có);

(10) Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở, bằng cấp kế toán;

(11) Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại; ...

(12) Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm;

(13) Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ;

(14) Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn... (nếu có);

(15) Các tài liệu khác có liên quan.

b) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp huyện: Do các chủ thể OCOP chuẩn bị, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (theo quy định tại khoản a, mục 1 và biểu mẫu số 3) ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hồ sơ sản phẩm.

c) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

d) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, bao gồm:

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

4. Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện và cấp tỉnh

a) Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp huyện

- Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ

+ UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ các cá nhân/tổ chức đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

+ UBND cấp huyện kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

+ UBND cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng cấp huyện, Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc).

- Đánh giá

+ Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

+ Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

+ Tiến hành đánh giá

(i) Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

(ii) Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

(iii) Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả tới UBND cấp huyện và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp huyện ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 70 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

+ UBND cấp huyện thông báo kết quả cho UBND cấp xã để tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm.

b) Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

+ UBND cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

Các bước tổ chức đánh giá của Hội đồng:

+ Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần thiết).

+ Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

+ Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

5. Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP

a) Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

b) Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

6. Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

a) Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại mục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

7. Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn

a) Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

b) Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu phiếu tại biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3 năm được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

c) Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

d) Tổ chức thực hiện các bước đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP theo quy định

- Cấp huyện: Trên cơ sở hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp huyện tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, Hội đồng cấp huyện trình UBND huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao và tổ chức công bố kết quả; có văn bản đề nghị Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng lại sản phẩm đủ điều kiện 4 sao.

- Cấp tỉnh: Căn cứ hồ sơ chủ thể, biên bản của Hội đồng cấp huyện, văn bản đề nghị của UBND cấp huyện và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá, Hội đồng cấp tỉnh trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 4 sao và tổ chức công bố kết quả; có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, phân hạng lại sản phẩm đủ điều kiện 5 sao.

** Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn ở cấp huyện:*

Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Kinh tế

** Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn ở cấp tỉnh:*

- Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại người phụ trách: 0257. 3842 306 – Đào Huyền Trinh

- Đường dây nóng:

Ông Nguyễn Đức Thắng – Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn, điện thoại 0914737571

Bà Đặng Thị Thủy – Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, điện thoại 0905686579

VI. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI SẢN PHẨM OCOP

1. Trách nhiệm tổ chức triển khai

a) UBND cấp huyện

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện.

- Hỗ trợ các chủ thể OCOP tham gia xúc tiến thương mại cấp tỉnh, Trung ương.

b) UBND cấp tỉnh

Sở Công thương chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh:

- Lập chương trình xúc tiến thương mại hằng năm của tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động quảng bá, giới thiệu, kết nối và phát triển kênh phân phối các sản phẩm OCOP ở phạm vi trong tỉnh, quốc gia và quốc tế. Huy động nguồn lực hỗ trợ từ trung ương, địa phương, các tổ chức liên quan để tổ chức: giới thiệu sản phẩm OCOP lên các sàn thương mại điện tử; kết nối cung - cầu; tham gia trưng bày, giới thiệu, kinh doanh tại các điểm giới thiệu sản phẩm 3 OCOP; tham gia các hội chợ OCOP do Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức hàng năm.

2. Yêu cầu: Hoạt động xúc tiến thương mại phải là trọng tâm của Chương trình, được cấp huyện, tỉnh tổ chức thường xuyên và liên tục.

** Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn ở cấp huyện:*

Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế

** Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn ở cấp tỉnh:*

- Sở Công thương tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 80, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 0257. 3841 909 – 0257. 3842 127

- Đường dây nóng:

Bà Nguyễn Bảo Long – Trưởng Phòng, Phòng Quản lý Công nghiệp;
Điện thoại 0905677070

Ông Võ Đình Hạnh – Phó Giám đốc Sở Công Thương; Điện thoại:
0905138187

PHẦN II

QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH OCOP

1. Hướng dẫn về đăng ký kinh doanh

1.1. Cơ quan tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh

a) Ở cấp tỉnh: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Phòng Đăng ký kinh doanh có thể tổ chức các điểm để tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Phòng Đăng ký kinh doanh tại các địa điểm khác nhau trên địa bàn cấp tỉnh.

b) Ở cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.2. Quy trình, thủ tục đăng ký kinh doanh dành cho doanh nghiệp

a) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

b) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Bản sao các giấy tờ sau đây:

+ Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

+ Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Đăng ký chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh thực hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh bao gồm bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy tờ quy định tại các Điều 21, 22, 23 và 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký

đầu tư quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22, điểm c khoản 4 Điều 23, điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ.

d) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

Người nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nộp hồ sơ tại

- Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Nộp qua dịch vụ bưu chính
- Hoặc nộp trực tuyến tại website <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>

đ) Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cập nhật thông tin thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Phòng Đăng ký kinh doanh ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với mỗi một bộ hồ sơ do doanh nghiệp nộp trong một Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Thủ tục thành lập hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh bao gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ hộ kinh doanh, thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh trong trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;
- c) Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc thành lập hộ kinh doanh trong trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;
- d) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.

Nộp hồ sơ tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh. Khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 02, Điện Biên Phủ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 02573.842891

- Đường dây nóng:

Ông Nguyễn Lạc – Trưởng Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên, điện thoại 0984248493

2. Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

2.1. Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

(Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)

- a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;
- b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;
- c) Sơ chế nhỏ lẻ;
- d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;
- đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;
- e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;
- g) Nhà hàng trong khách sạn;
- h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;
- i) Kinh doanh thức ăn đường phố;

k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Các cơ sở trên phải tuân thủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tương ứng.

2.2. Thẩm quyền quản lý cấp Giấy chứng nhận các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa

(Theo phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Sở Y tế	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) (Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - Thực phẩm chức năng - Các vi chất bổ sung vào thực phẩm - Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - Dụng cụ, vật liệu bao 	<ul style="list-style-type: none"> - Bia - Rượu, cồn và đồ uống có cồn (Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Bộ Y tế quản lý) - Nước giải khát (Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý) - Sữa chế biến (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Dầu thực vật (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngũ cốc (Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.) - Thịt và các sản phẩm từ thịt (Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) (Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý) - Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả (Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống; Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý.) - Trứng và các sản phẩm từ trứng (Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.) - Sữa tươi nguyên liệu - Mật ong và các sản phẩm từ mật ong (Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công 	<p>Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thì thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.</p>

<p>gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó)</p> <p>- Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	<p>Bộ Y tế quản lý)</p> <p>- Bột, tinh bột (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</p> <p>- Bánh, mứt, kẹo (Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</p>	<p>Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.)</p> <p>- Thực phẩm biến đổi gen</p> <p>- Muối, Gia vị, Đường (Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý)</p> <p>- Chè, Cà phê, Ca cao (Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý.)</p> <p>- Hạt tiêu, Điều</p> <p>- Các loại hạt đã hoặc chưa chế biến (Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.)</p> <p>- Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) (Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</p> <p>- Tổ yến và các sản</p>	
---	--	--	--

		<p>phẩm từ tổ yến (Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý)</p> <p>- Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)</p> <p>- Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>	
--	--	--	--

2.3. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của cơ sở.

b) Nội dung hồ sơ

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ <http://dichvucong.phuyen.gov.vn>

c) Thời hạn giải quyết

20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân.

- Tổ chức.

đ) Quy trình tiếp nhận và giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận và viết giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu so với quy định thì hướng dẫn người đến nộp hồ sơ bổ sung đầy đủ theo quy định.

- Chuyển hồ sơ đến Sở công Thương tham mưu giải quyết. Trong thời gian 19 ngày làm việc, Phòng chuyên môn tổ chức thẩm định hồ sơ và điều kiện thực tế tại đơn vị sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Khi kết quả thẩm định đạt tham mưu lãnh đạo Sở cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy xác nhận thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

+ Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ hồ sơ thì hồ sơ không còn giá trị.

+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực

phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở; Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ 3 chức thẩm định lại. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị;

Nếu kết quả thẩm định lại “Không đạt” hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

+ Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở.

e) Phí, lệ phí

- Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm thu phí theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm. Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.

+ Đối với cơ sở sản xuất thu phí theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm. Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh, trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe) 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.

g) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Điều kiện chung

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

Điều kiện riêng

- Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:
 - + Rượu: nhỏ hơn 03 triệu lít sản phẩm/năm;
 - + Bia: nhỏ hơn 50 triệu lít sản phẩm/năm;
 - + Nước giải khát: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;
 - + Sữa chế biến: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;
 - + Dầu thực vật: nhỏ hơn 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;
 - + Bánh kẹo: nhỏ hơn 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;
 - + Bột và tinh bột: nhỏ hơn 100 ngàn tấn sản phẩm/năm.
- Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật.
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a mục này.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a mục này.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (Mẫu số 01a).
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh).
- Báo cáo kết quả khắc phục (Mẫu 04).

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Sở Công thương tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 80, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 0257.3841 909 – 0257.3842 127

- Đường dây nóng:

Bà Nguyễn Bảo Long – Trưởng Phòng, Phòng Quản lý Công nghiệp;
Điện thoại 0905677070

Ông Võ Đình Hạnh – Phó Giám đốc Sở Công Thương; Điện thoại:
0905138187

**CÁC BIỂU MẪU ĐỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ATTP ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM,
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG
THƯƠNG**

Mẫu số 01a

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

Cơ sở sản xuất, kinh doanh *(tên giao dịch hợp pháp)*:

.....

Địa điểm tại:

.....

Điện thoại: Fax:

.....

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh *(tên sản phẩm)*:

.....

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất
- Cơ sở kinh doanh
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh^{1,2}
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(tên cơ sở).....

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

- (1) : Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi
- (2) : Danh sách nhóm sản phẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại: Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/ tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					

2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung					
1						
2						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa ?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có					

1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản SP					
2	Thiết bị, dụng cụ trung bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển SP					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung					
1						
2						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:
2. Địa chỉ Cơ sở:
3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

2.4. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế

- Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận: thực hiện theo các quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở).

+ Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận: thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm và các yêu cầu cụ thể sau:

+ Lập hồ sơ theo quy định nêu trên và nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (địa chỉ số toà nhà số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên).

Đường link <https://dichvucong.phuyen.gov.vn/portaldvc/KenhTin/thu-tuc-hanh-chinh.aspx?nlv=SYT>

Đơn vị tư vấn hướng dẫn tỉnh Phú Yên:

- Phòng An Toàn Thực phẩm - Sở Y tế tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: 04 Đường Tố Hữu, Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Điện thoại: 0257. 3843148

- Đường dây nóng:

Ông Lê Sỹ Kim – Trưởng Phòng Quản lý An toàn VSTP, điện thoại 0913434852

Ông Huỳnh Lê Xuân Bích – Phó Giám đốc Sở Y tế, điện thoại 0913420769

**BIỂU MẪU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP
ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN
QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở:

Tên cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận:

.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:

.....

.....

Điện thoại:Fax:

Đề nghị được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho
sản xuất (loại thực phẩm và dạng sản phẩm...):

.....

CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

2.5. Quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm phục vụ Hành chính công – số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố cấp (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ).

- Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có hoặc không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp (trừ các Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý).

b) Thời hạn giải quyết

- Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thực hiện thẩm tra hồ sơ thẩm định, xếp loại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B);

- Hoặc tổ chức đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện trong thời hạn 15 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).

c) Hồ sơ, thủ tục

ST T	NỘI DUNG	LƯU Ý	GHI CHÚ
I	BỘ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN VĂN BẢN QUY ĐỊNH	HÌNH THỨC NỘP
1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Biểu mẫu 01</i>)	Theo mẫu kèm theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT (bắt buộc nộp)	Nộp trực tuyến qua cổng thông tin điện tử https://dichvucong.phuyen.gov.vn/ hoặc gửi qua Bưu điện; hoặc Nộp trực tiếp.
2	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở (<i>Biểu mẫu 02</i>)		
3	Giấy đăng ký kinh doanh	Theo Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT (Cơ sở	
4	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản		

	xuất, kinh doanh thực phẩm.	gửi khi nộp hồ sơ hoặc cung cấp khi đoàn thẩm định)	
5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm(chủ cơ sở xác nhận)		
II	MỘT SỐ LƯU Ý NHÀ XƯỞNG		
1	Nền, tường, trần/mái che	Đảm bảo kín, kiểm soát động vật gây hại, sạch sẽ,...	
2	Bóng đèn	Có chụp bảo vệ hoặc đèn led,...	
3	Vệ sinh nhà xưởng; Thùng rác; Bẫy chuột	Đầy đủ, sạch sẽ,...	
4	Bảo hộ lao động (khẩu trang, nón trùm tóc, áo, ủng, ...)	Tùy vào sản phẩm sản xuất để chọn bảo hộ phù hợp	
5	Lavabo rửa tay (xà bông nước,...). Nhà vệ sinh sạch sẽ (có giấy, thùng rác có nắp đậy,...)		

Ghi chú: Mục II và III là hướng dẫn cơ bản cần thực hiện. Tùy theo từng loại hình sản xuất hay kinh doanh hay chủng loại sản phẩm cụ thể và điều kiện thực tế của cơ sở có thể thay đổi thực hiện các nội dung cho phù hợp nhưng đảm bảo theo quy định. Chi tiết xem thêm quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và các Phụ lục (biên bản kèm hướng dẫn).

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại:

- Đường dây nóng:

Bà Đặng Thị Thủy - PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT, điện thoại: 0905686579

**BIỂU MẪU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN
TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Biểu mẫu 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
4. Điện thoại Fax
- Email
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp, cấp
lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm.....

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
 DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
 DN tư nhân Khác
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

--	--	--	--	--

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm², trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan
 Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:
- + Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Quy trình, thủ tục công bố sản phẩm

3.1. Quy trình, thủ tục tự công bố sản phẩm

(Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)

a) Tự công bố sản phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện tự công bố thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (gọi chung là sản phẩm) trừ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, nhập khẩu chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân không tiêu thụ tại thị trường trong nước được miễn thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm.

b) Hồ sơ: Thực hiện theo các quy định tại khoản 1 Điều 5 Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, cụ thể:

Bản tự công bố sản phẩm theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

c) Thủ tục: Thực hiện theo các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Chương I Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, cụ thể:

Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và công bố trên Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm. Trong trường hợp chưa có Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm thì tổ chức, cá nhân nộp 01 bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định là Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Phú Yên (tại Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh, ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên) để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn. Khi đã

lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó).

Ngay sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn của sản phẩm đó.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận bản tự công bố của tổ chức, cá nhân để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn. Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó.

Các tài liệu trong hồ sơ tự công bố phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm tự công bố.

Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải tự công bố lại sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:/Tên doanh nghiệp/Năm công bố

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail

Mã số doanh nghiệp:.....

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày Cấp/Nơi cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:.....

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

III. Mẫu nhãn sản phẩm (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến*)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số.....; hoặc

- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

3.2. Quy trình, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm

Đăng ký bản công bố sản phẩm: tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đăng ký bản công bố sản phẩm đối với các sản phẩm sau đây:

- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.
- Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.
- Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định.

3.2.1. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm sản xuất trong nước gồm:

- Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).
- Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu.
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân).
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:.....

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail:

Mã số doanh nghiệp:

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:.....

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe):

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số....; hoặc

- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu

vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

3.2.2. Trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

a) Nộp đến Bộ Y tế đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

b) Nộp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi;

c) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm của cả Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn nộp hồ sơ đến Bộ Y tế hoặc sản phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký của cơ quan nào thì nộp hồ sơ đăng ký đến cơ quan tiếp nhận đó.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ làm thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn (trừ những sản phẩm đăng ký tại Bộ Y tế). Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để đăng ký thì các lần đăng ký tiếp theo phải đăng ký tại cơ quan đã lựa chọn.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi và 21 ngày làm việc đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Thời gian thẩm định hồ sơ tính từ thời điểm hồ sơ được nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo dấu đến của cơ quan tiếp nhận (trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tiếp).

Đơn vị tư vấn hướng dẫn tỉnh Phú Yên:

- Phòng An Toàn Thực phẩm - Sở Y tế tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: Đường Tô Hữu, Phường 9, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: 02573.896816

- Đường dây nóng:

Ông Lê Sỹ Kim – Trưởng Phòng Quản lý An toàn VSTP, điện thoại 0913434852

Ông Phạm Minh Hữu – Phó Giám đốc Sở Y tế, điện thoại 0913491346

4. Quy trình, thủ tục thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

4.1. Thuộc lĩnh vực Bộ Công Thương quản lý

Thực hiện Luật an toàn thực phẩm và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, Bộ Công Thương cập nhật danh sách Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN, Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ QLNN và Cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu được Bộ Công Thương chỉ định đến ngày 20/7/2021.

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc lĩnh vực kinh doanh của cơ sở, liên hệ các tổ chức, cơ sở được công bố chỉ định và cấp phép hoạt động trong lĩnh vực liên quan do nhà nước quản lý.

4.1.1. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

STT	Tên cơ sở kiểm nghiệm	Thông tin cơ sở (địa chỉ, điện thoại)	Mã số kiểm nghiệm
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	Số 54 Trần Nhân Tông, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Điện thoại: 02439.433.840	04/2020/BCT-KNTP
2	Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02839.316.323	03/2020/BCT-KNTP
3	Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh	Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.295.087 F6-67, F2-68 đường số 6, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.918.217	01/2020/BCT-KNTP
4	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 02438.361.399	07/2021/BCT-KNTP
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	Số 02 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 02363.833.009	05/2021/BCT-KNTP
6	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	Số 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.294.274	06/2020/BCT-KNTP
7	Công ty TNHH Một thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ	59-65 Tô Hiệu, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02839.641.905	09/2019/BCT-KNTP

8	Công ty cổ phần chứng nhận và giám định IQC	Ô7/BT4 Khu đô thị mới Cầu Bươu, Huyện Thanh trì, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02439.994.712	02/2018/BCT-KNTP
9	Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	159 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 02838.598.900	03/2018/BCT-KNTP
			02/2020/BCT-KNTP
10	Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng	Lô E2b-3 đường D6, Khu CNC, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02871.077.879	04/2018/BCT-KNTP
11	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia	Số 65 Phạm Thận Duật, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02439.714.512	05/2018/BCT-KNTP
12	Trung tâm Y tế dự phòng Hải Phòng	Số 21 Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng Điện thoại: 02253.821.247	06/2018/BCT-KNTP
13	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8, đường 30/4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: 02363.638.121	07/2018/BCT-KNTP
14	Công ty TNHH Dịch vụ khoa học công nghệ Khuê Nam	2/17 Phạm Văn Bạch, P.15, Quận Tân Bình, TP. HCM Điện thoại: 02838.158.979	08/2018/BCT-KNTP
15	Viện Dinh dưỡng	48B Tầng Bạt Hồ, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 02439.714.826	09/2018/BCT-KNTP
16	Chi cục Thú y vùng VI (Trung tâm Chẩn đoán XN bệnh động vật)	Số 521/1, Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02839.483.034	10/2018/BCT-KNTP
17	Công ty TNHH Công nghệ NHONHO	K2-17, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ Điện thoại: 02923.601.893	11/2018/BCT-KNTP
			11/2020/BCT-KNTP
18	Viện Pasteur Nha Trang	08 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02583.563.072	01/2019/BCT-KNTP
19	Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	59 Hai Bà Trưng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0262.3911961	02/2019/BCT-KNTP

20	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng	Số 240 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Điện thoại: 0225.3553.999	03/2019/BCT-KNTP
21	Trung tâm Y tế dự phòng Lâm Đồng	Số 54 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 02633.818.502	04/2019/BCT-KNTP
22	Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường	Số 236, Đường Võ Nguyên Hiến, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An Điện thoại: 0383.250.236	05/2019/BCT-KNTP
23	Viện năng suất chất lượng Deming	Số 28 An Xuân, phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại: 05113.617.519	06/2019/BCT-KNTP
24	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	651 Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Điện thoại: 02033.825.449	07/2019/BCT-KNTP
25	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	Lô III-26, đường 19/5A, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 02862.678.507	08/2019/BCT-KNTP
26	Công ty cổ phần Warrantek	Lô A39 – 26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 02923.918.840	10/2020/BCT-KNTP
27	Công ty TNHH Khoa học TSL (Trung tâm kiểm nghiệm TSL)	Số 592A Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 3810 4336	10/2021/BCT-KNTP
28	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Quảng Trị	Khu phố 2, phường Đông Thanh, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị Điện thoại: 0533.852.443	12/2021/BCT-KNTP
	Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia	Số 301 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 02438.582.752	29/2021/BCT-KNTP

4.1.2. Danh sách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

STT	Tên cơ sở kiểm nghiệm	Thông tin cơ sở (địa chỉ, điện thoại)	Mã số kiểm nghiệm, kiểm chứng
1	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia	Số 65 Phạm Thận Duật, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội Điện thoại: 02439.714.512	01/2019/BCT-KNKCTP
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	Số 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 02838.294.274	02/2019/BCT-KNKCTP
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	Số 02 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 02363.833.009	03/2019/BCT-KNKCTP

4.2. Yêu cầu về việc kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Chương II và khoản 1, khoản 2 Điều 7 Chương III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định “Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)”.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số (QCVN)
- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc
- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc
- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

4.3. Hướng dẫn kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4.3.1. Căn cứ thực hiện các chỉ tiêu kiểm nghiệm mẫu

Các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm được căn cứ theo các quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN.

b) Các quy định hiện hành: Thông tư, Quyết định và các quy định khác của Nhà nước có liên quan ...

c) Tiêu chuẩn cơ sở (không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan).

STT	Nhóm chỉ tiêu	Căn cứ
1	Chỉ tiêu chất lượng (Cafein; Saccharose, Nitơ tổng, ...)	- QCKT tương ứng; - Tiêu chuẩn cơ sở; - Hoặc Công bố/ Tự công bố (ghi nhãn).
2	Độc tố vi nấm (Aflatoxin, Ochratoxin A,...)	QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
3	Kim loại nặng (As vô cơ, Cd, Pb, Hg, ...)	QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
4	Vi sinh (E. coli Salmonella, ...)	- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm; - QCKT tương ứng và các quy định khác của Nhà nước có liên quan
5	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu, chất bảo quản, ...)	- Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; - Các quy định khác.
6	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (nhóm Clo hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, nhóm carbamate, nhóm cúc tổng hợp)	- Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm; - Các quy định khác.
7	Dư lượng thuốc thú y	- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013 của Bộ Y tế về việc Ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”; - Các quy định khác.

* Ví dụ tham khảo:

- Trà, gạo kiểm Aflatoxin, dư lượng thuốc BVTV; Cà phê bột kiểm Cafein, Ochratoxin A, dư lượng thuốc BVTV.

- Chả lụa, Lạp xưởng, Bò viên, Nem thịt kiểng Phẩm màu (như Sunset yellow FCF hoặc Ponceau 4R hoặc Erythrosin hoặc Allura red AC), Chất bảo quản (như Natri benzoat hoặc Acid benzoic hoặc Acid sorbic hoặc Borax (hàn the)), Chất ổn định (các muối phosphat), Vi sinh (E. coli, Salmonella).

- Nước mắm và các sản phẩm dạng mắm (mắm tôm chua, mắm cá cơm, mắm ruốc,...) kiểm Nito tổng “độ đậm” + As vô cơ (kiểm đối với nước mắm); Phụ gia: Chất bảo quản (Natri benzoat), Chất tạo ngọt (Cyclamate hoặc Acesulfam kali), Phẩm màu (Sunset yellow FCF hoặc Ponceau 4R hoặc Erythrosin hoặc Allura red AC (kiểm đối với các sản phẩm dạng mắm)).

4.3.2. Phòng kiểm nghiệm thực hiện phân tích mẫu

a) Quy định về phòng kiểm nghiệm

- Phòng kiểm nghiệm chỉ tiêu ATTP được chỉ định là những phòng kiểm nghiệm được Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương chỉ định (khoản 1 Điều 45 Luật ATTP; Công văn số 1509/QLCL-TTPC ngày 20/7/2018 của Cục QLCL nông lâm sản và thủy sản).

- Phòng kiểm nghiệm chưa được chỉ định/ chứng nhận hoặc kiểm tra mẫu theo phương pháp phát hiện nhanh (testkit): Mang tính chất giám sát cảnh báo.

- Kết quả kiểm nghiệm để thực hiện hồ sơ đăng ký bản công bố theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì Phiếu kết quả kiểm nghiệm được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025.

- Danh sách phòng kiểm nghiệm được chỉ định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: truy cập theo đường link http://www.nafiqad.gov.vn/danh-sach-phong-kiem-nghiem-duoc-chi-dinh_t229c308

b) Một số phòng kiểm nghiệm

Danh sách phòng kiểm nghiệm được chỉ định của Bộ Y tế:

TT	TÊN CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	MÃ SỐ ĐƠN VỊ	QUYẾT ĐỊNH
1	Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia	65 Phạm Thận Duật, Cầu Giấy, Hà Nội Viện trưởng Lê Thị Hồng Hảo SĐT: 04.39335741 qlclnifc@gmail.com / qlcl@nifc.gov.vn	01/2020/BYT-KNTP	696/QĐ-ATTP ngày 11/11/2020.
2	Viện Dinh dưỡng	48B Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội Viện trưởng Lê Danh Tuyên SĐT: 04.39717090 ninvietnam@viendinhduong.vn	02/2021/BYT-KNTP	357/QĐ-ATTP ngày 22/9/2021

3	Viện Pasteur Nha Trang	8-10 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa Viện trưởng Đỗ Thái Hùng SĐT: 02583.563.072 E-mail: info@ipn.org.vn	04/2021/BYT-KNTP	76/QĐ-ATTP ngày 16/3/2021
4	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	34 Phạm Hùng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Viện trưởng Viên Chinh Chiến SĐT: (0262)3.66.39.79 E-mail: info@tihe.org.vn	05/2021/BYT-KNTP	185/QĐ-ATTP ngày 21/6/2021
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận	Số 04 Nguyễn Hội, Phan Thiết, Bình Thuận SĐT: 0252 3822390 trungtamtdc.binhthuan@gmail.com	07/2021/BYT-KNTP	145/QĐ-ATTP ngày 04/5/2021
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	651 Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh SĐT: 0203 3825 449 E-mail: chu.ninhvan@gmail.com	11/2019/BYT-KNTP	809/QĐ-ATTP ngày 18/9/2019
7	Công ty TNHH 1 thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ	169B Thích Quảng Đức, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh SĐT: 028 3964 1905 E-mail: qaqc.hoanvulab@gmail.com	28/2020/BYT-KNTP	287/QĐ-ATTP ngày 02/9/2020
8	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 – Quatest 3	Khu thí nghiệm Biên Hòa, số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai SĐT: 0251 383 6212 E-mail: rq.tn@quatest3.com.vn	32/2020/BYT-KNTP	778/QĐ-ATTP ngày 08/12/2020
9	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	Số 45 Đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Cần Thơ Nguyễn Khánh Ngọc SĐT: 0292.3830353 E-mail: catech@cantho.gov.vn	33/2021/BYT-KNTP	172/QĐ-ATTP ngày 03/6/2021
10	Công ty cổ phần chứng nhận và giám	Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hà Nội SĐT: 0243 6341933 - 0243.634.1137	35/2021/BYT-KNTP	298/QĐ-ATTP ngày 31/8/2021

	định Vinacert	Email: thuhatl1@vinacert.vn		
11	Công ty CP Dịch vụ Khoa học công nghệ Chấn Nam	Số 176/9A, Lê Văn Sỹ, P10, Phú Nhuận, TP. HCM SĐT: 028.39911.131 - 028.39911.132 Email: info@channam.com.vn	37/2021/BYT-ATTP	133/QĐ-ATTP ngày 22/4/2021
12	Công ty TNHH DV KHCN Khuê Nam	Số 2/17 Phạm Văn Bạch, p15 Quận Tân Bình, TP. HCM SĐT: 02838153288 – 02838158979 Email: khuenamtss@gmail.com	40/2021/BYT-KNTP	186/QĐ-ATTP ngày 21/6/2021
13	Trung tâm phân tích và thí nghiệm 2 thuộc Công ty TNHH giám định Vinacontrol	Lô U18A, đường 22, khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, thành phố HCM SĐT: 84 28 3770 0922 / +84 28 3932 5253 Email: lab2@vinacontrol.com.vn	229/2021/BYT-ATTP	483/QĐ-ATTP ngày 27/7/2021
14	Viện Nghiên cứu và phát triển sản phẩm thiên nhiên	176 Phùng Khoang, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	36/2021/BYT-KNTP	398/QĐ-ATTP ngày 14/10/2021
15	Công ty TNHH phân tích kiểm nghiệm Việt Tín	79 Trương Định, phường Bến Thành, quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh (028) 3827 7986/ (028) 3829 7174 Email: ktclviettin@gmail.com	48/2021/BYT-KNTP	384/QĐ-ATTP ngày 12/10/2021
16	Công ty TNHH công nghệ Nho nhỏ (Trung tâm kiểm nghiệm Mekong lab)	K2-17 Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ SĐT: 0292 3819 689/ 0939104818/ 0968 307977 E-mail: info@nhovn.com ; trang.pham@nhovn.com	49/2021/BYT-KNTP	379/QĐ-ATTP ngày 11/10/2021
17	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Kạn	Tổ 10, phường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Bắc Kạn SĐT: 0903052468, +84-8-38122196	56/2019/BYT-KNTP	791/QĐ-ATTP ngày 11/9/2019
18	Trung tâm xét nghiệm thuộc trường Đại học Y tế công cộng	Số 1a Đường Đức thắng, phường Đức thắng phường Bắc Từ Liêm SĐT: (+84-4) 6273 3370 Email: labcentre@huph.edu.vn	57/2019/BYT-KNTP	953/QĐ-ATTP ngày 24/10/2019
19	Công ty Cổ phần Warrentek	Lô A39-26 đường Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Phước Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ SĐT: 292-391 8840	20/2019/BYT-KNTP	992/QĐ-ATTP ngày 16/11/2019

		E-mail: qIcl@warrantek.vn		
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Cơ sở 1, 164 Bà Triệu, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình SĐT: 0232.3889.993 Email: khoattgds.cdcqb@gmail.com	58/2020/BYT-KNTP	61/QĐ-ATTP ngày 18/2/2020
21	Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Nghệ An	236 Võ Nguyên Hiến, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An SĐT: 02386.250.236 kttmnt@gmail.com ; http://tainguyenvamoitruong.com.vn	59/2020/BYT-KNTP	60/QĐ-ATTP ngày 17/2/2020
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình	Số 10 Hoàng Công Chất, phường Quang Trung, Tp. Thái Bình SĐT: 02273.831.722 Email: ttdcthaibinh@gmail.com	60/2020/BYT-KNTP	120/QĐ-ATTP ngày 25/3/2020
23	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hải Dương	150 Quang Trung, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương Nguyễn Đình Tuấn SĐT: 0220 3852 374 Email: doanh_qn@yahoo.com	61/2020/BYT-KNTP	39/QĐ-ATTP ngày 17/01/2020
24	Trường Đại Học kỹ Thuật y tế Hải Dương	1 Vũ Hựu, P. Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Hải Dương Đình Thị Diệu Hằng SĐT: 02203892638 Email: laboxnatvstp@hmtu.edu.vn	62/2020/BYT-KNTP	259/QĐ-ATTP ngày 27/5/2020
25	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh	Đường Nguyễn Quyền, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh SĐT: 0222 3851 447 Email: tksbt.syt@bacninh.gov.vn	63/2020/BYT-KNTP	483/QĐ-ATTP ngày 07/8/2020
26	Trung tâm Kiểm nghiệm Khánh Hòa	06 Quang Trung, Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa SĐT: 0258 3822948 Email: ttnkh@gmail.com	64/2020/BYT-KNTP	439/QĐ-ATTP ngày 17/7/2020
27	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Yên Bái	496 Hòa Bình, Thành phố Yên Bái, Yên Bái SĐT: 02163 852 519 Email: xetnghiemdpyb@gmail.com	17/2020/BYT-KNTP	564/QĐ-ATTP ngày 14/9/2020
28	Trung tâm kiểm nghiệm TSL	592A Cộng Hòa, Phường 13, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 02838104336 Email: xuyen.nguyen@tsl-net.com.vn	65/2020/BYT-KNTP	554/QĐ-ATTP ngày 9/9/2020

29	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh	79 Trương Định, phường Bến Thành, quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh	24/2020/BYT-KNTP	749/QĐ-ATTP 12/9/2018
30	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Cần Thơ	F2-67, F2-68, đường số 6 (KDC 586) P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, Tp.Cần Thơ SĐT: 028 38295087; 38296113 Email: casehcm@case.vn	25/2020/BYT-KNTP	238/QĐ-ATTP ngày 21/5/2020
31	Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1(Quatest 1)	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội SĐT: 024 3836 1399 Email: testlab4@quatest1.com.vn	23/2020/BYT-KNTP	86/QĐ-ATTP ngày 5/3/2020
32	Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng	Lô E2b-3, Đường D6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 09, thành phố Hồ Chí Minh (+84) 28 7107 7879 Email: VN_CS@eurofins.com	16/2020/BYT-KNTP	157/QĐ-ATTP ngày 20/4/2020
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Đường Nghĩa Long, phường Trần phú- thành phố bắc giang, tỉnh Bắc Giang SĐT: 02043 852 717 khoaxetnghiemcdbcg@gmail.com	18/2019/BYT-KNTP	912/QĐ-ATTP ngày 14/10/2019
34	Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng tại thành phố Hà Nội	Tầng 4, Khu nhà B, số 103 đường Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội SĐT: 028 7107 7879 Email: VN_CS@eurofins.com	66/2020/BYT-KNTP	640/QĐ-ATTP ngày 26/20/2020
35	Viện Y tế công cộng TPHCM	159 đường Hưng Phú, phường 8, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh Viện trưởng Đặng Văn Chính SĐT: 028 38 559 503 Email: phongquanlyiso@iph.org.vn	03/2020/BYT-KNTP	668/QĐ-ATTP ngày 3/11/2020
36	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	Địa chỉ: Lô III-26, đường 19/5A, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh SĐT: (028) 6267 8507 E-mail: enquiriesinfo@tuv-sud.vn	67/2020/BYT-ATTP	767/QĐ-ATTP ngày 7/12/2020

37	Trung tâm KN thuốc, MP, TP Nghệ An	số 120 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An SĐT: 03283844366 trungtamkiemnghiem.na@gmail.com	68/2020/BYT-ATTP	729/ QĐ-ATTP ngày 20/11/2020
38	Trung tâm KN thuốc, MP, TP Hà Tĩnh	Xóm Đoài Thịnh, xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh SĐT: 02393.854.141 Email: ttkiemnghiem@hatinh.gov.vn	69/2020/BYT-KNTP	730/ QĐ-ATTP ngày 20/11/2020
39	Trung tâm KSBT Thái Nguyên	số 971 đường Dương Tự Minh Dương Tự Minh, Hàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên Nguyễn Thị Mai Lê SĐT 0947408336 Email: maileytdptn@gmail.com	27/2021/BYT-KNTP	111/QĐ-ATTP ngày 08/4/2021
40	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Tổ dân phố 25, phường Mường Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên SĐT: 0215 3824 740 Email: thaibiotechnology@gmail.com	71/2021/BYT-KNTP	144/QĐ-ATTP ngày 04/5/2021
41	Công ty Cổ phần khoa học và Natek	Km 11, quốc lộ 21, huyện Thạch Thất, Hà Nội SĐT: 02923 919 689 Email: natek@natekvn.com	72/2021/BYT-KNTP	166/QĐ-ATTP ngày 31/5/2021
42	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bình Định	Khu C3, đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định SĐT: 0256.3848932 Email: suckhoebinhdinh@gmail.com	73/2021/BYT-KNTP	191/QĐ-ATTP ngày 23/6/2021
43	Trung tâm kiểm nghiệm Bình Dương	209, đường Yersin, phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương Lê Văn Cương SĐT: 0274 3859 658 Email: ttkiemnghiembd@gmail.com	74/2021/BYT-KNTP	190/QĐ-ATTP ngày 23/6/2021
44	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Số 53 – 55, Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028 38395702 lienhe@kiemnghiemhcm.gov.vn	30/2021/BYT-KNTP	167/QĐ-ATTP ngày 01/6/2021
45	Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất	Địa chỉ: Số 173-175 Phan Bội Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	34/2021/BYT-KNTP	252/QĐ-ATTP ngày

lượng Bình Định trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định			
---	--	--	--

Nguồn: theo Website của Cục An toàn thực phẩm – Bộ Y tế
<https://vfa.gov.vn/tin-tuc/danh-sach-cac-co-so-duoc-chi-dinh-kiem-nghiem-phuc-vu-quan-ly-nha-nuoc-ve-an-toan-thuc-pham.html> .

5. Thủ tục đăng ký mã số, mã vạch

Tổ chức có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch (MSMV) có thể đăng ký theo hình thức **Trực tiếp** (hoặc gửi qua bưu điện) hoặc **Trực tuyến**.

5.1. Nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch trực tiếp (hoặc gửi qua bưu điện)

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ

- Đơn đăng ký sử dụng MSMV theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 13/2022/NĐ-CP (Cần ký tên, đóng dấu của Người đại diện theo Pháp luật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp người khác ký cần có Giấy ủy quyền).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập (Bản sao/Công chứng có hạn trong vòng 06 (sáu) tháng).

Bước 2: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng MSMV nộp hồ sơ đăng ký sử dụng MSMV tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về MSMV thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để sửa đổi, bổ sung;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đóng các khoản phí theo quy định, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về MSMV có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận MSMV.

Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận không quá 03 năm kể từ ngày cấp.

Bước 4: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại trụ sở Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc theo đường bưu điện (Giấy chứng nhận quyền sử dụng MSMV).

Phí, lệ phí:

- Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đồng thời đóng phí đăng ký và duy trì theo quy định pháp luật. (Thực hiện theo Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Doanh nghiệp có thể xem Hướng dẫn cách kê khai biểu mẫu tại đây:

<https://dichvucong.most.gov.vn/dvc/Pages/TraCuuHS.aspx>

5.2. Đăng ký bằng hình thức trực tuyến

Thực hiện theo 3 bước: Hồ sơ trực tuyến => Phí => Hồ sơ bản cứng

BƯỚC 1. HỒ SƠ TRỰC TUYẾN

1. Đăng ký tài khoản

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp đã có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, doanh nghiệp có thể bỏ qua bước này và bắt đầu từ Mục 2. Kê khai hồ sơ đăng ký.

1.1. Truy cập trang thông tin điện tử

- Sử dụng trình duyệt web truy cập vào trang thông tin điện tử của Trung tâm Mã số, Mã vạch Quốc gia theo đường link sau: <https://vnpc.gs1.gov.vn>.

- Doanh nghiệp chọn **[Đăng ký]** thực hiện đăng ký tài khoản.

1.2. Đăng ký tài khoản

- Điền mã doanh nghiệp trên GPKD của doanh nghiệp để kiểm tra doanh nghiệp đã có tài khoản chưa.

1.3. Kê khai hồ sơ doanh nghiệp

- Doanh nghiệp chọn Đăng ký để hoàn thành bước đăng ký.

1.4. Kích hoạt tài khoản

- Sau khi đăng ký tài khoản thành công. Tên đăng nhập, mật khẩu (tạm thời) sẽ được gửi về địa chỉ hòm thư điện tử được đăng ký.

- Thông báo đăng ký tài khoản thành công qua hòm thư điện tử.

2. Kê khai hồ sơ đăng ký

Sau khi đăng ký tài khoản thành công. Tên đăng nhập, mật khẩu (tạm thời) sẽ được gửi về địa chỉ hòm thư điện tử được đăng ký.

2.1. Đăng nhập hệ thống

- Sử dụng trình duyệt web truy cập vào trang thông tin điện tử của Trung tâm Mã Số Mã Vạch Quốc gia theo đường link sau: <http://vnpc.gs1.gov.vn>.

- Doanh nghiệp có thể thực hiện đăng nhập theo 2 hình thức:

+ Đăng nhập qua tài khoản trên Cổng Dịch vụ Công Quốc gia.

+ Đăng nhập qua tài khoản đã đăng ký và thông tin đã được gửi về email

2.2. kê khai bổ sung thông tin doanh nghiệp

- Trỏ chuột vào tên doanh nghiệp (góc trên bên phải) chọn **Quản trị doanh nghiệp**.

- Chọn **Thông tin tài khoản** để thực hiện việc bổ sung các thông tin của doanh nghiệp còn thiếu.

- Doanh nghiệp thực hiện kiểm tra lại các thông tin đã kê khai và bổ sung các trường thông tin còn thiếu.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp có thể thực hiện đính kèm file Giấy phép kinh doanh ở phần này.

- Các thông tin doanh nghiệp kê khai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Riêng các thông tin liên lạc doanh nghiệp cần kê khai theo thông tin thực doanh nghiệp đang sử dụng.

- Sau khi hoàn thành chọn **Cập nhật**.

2.3. Nộp hồ sơ đăng ký trực tuyến

- Doanh nghiệp chọn **Nộp hồ sơ DVC**.

- Doanh nghiệp chọn + Tạo hồ sơ ở mục 1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (Cấp mới).

- Phần Thông tin hồ sơ: Doanh nghiệp kê khai các thông tin của người **trực tiếp nộp hồ sơ**.

- Chọn Hình thức nhận kết quả bản cứng. Có 2 hình thức nhận:

+ Nhận trực tiếp: Doanh nghiệp đến trực tiếp Trung tâm để nhận kết quả.

+ Nhận bưu điện: Doanh nghiệp điền các thông tin yêu cầu gửi kết quả về qua đường bưu điện khi có kết quả.

Nếu chọn Nhận bưu điện doanh nghiệp cần điền **Thông tin nhận kết quả** đầy đủ chi tiết.

- Chọn **Loại mã** và **số năm** đóng phí duy trì.

2.4. Thanh toán

- Sau khi xác nhận hình thức thanh toán hệ thống sẽ thông báo đã đăng ký mã thành công.

- Kiểm tra lại các nội dung trong phần thông tin thanh toán, sau đó ấn nút **[Nộp hồ sơ]**

BƯỚC 2. NỘP PHÍ

1. Nộp trực tiếp

Doanh nghiệp có thể đóng phí trực tiếp tại:

TRUNG TÂM MÃ SỐ, MÃ VẠCH QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 2, Nhà H, Số 08 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900 636 218 / 0345 633 844 (sms, zalo)

2. Chuyển khoản qua ngân hàng

Doanh nghiệp có thể nộp phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

2.1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

Chi nhánh: Nam Thăng Long

Số tài khoản: 122000064913

Đơn vị hưởng: Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia

2.2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)

Chi nhánh: Cầu Giấy

Số tài khoản: 1507201067907

Đơn vị hưởng: Trung tâm Mã số, mã vạch Quốc Gia

Cú pháp chuyển khoản:

- Đăng ký mới: Tên doanh nghiệp ngắn gọn_Mã số trên GPKD_Dang ky moi
- Phí duy trì: Tên doanh nghiệp ngắn gọn_Mã số đã được cấp 893..._Nộp phí duy trì cho năm nào

BƯỚC 3. HỒ SƠ BẢN CỨNG

Sau khi hoàn thành đầy đủ **Hồ sơ trực tuyến** và **Đóng phí**, Doanh nghiệp thực hiện làm Hồ sơ bản cứng gửi **trực tiếp** hoặc qua **đường bưu điện** về Trung tâm tại địa chỉ sau:

TRUNG TÂM MÃ SỐ, MÃ VẠCH QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 2, Nhà H, Số 08 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hotline: 1900 636 218

THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Hồ sơ đăng ký sử dụng Mã số, mã vạch bao gồm:

1. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP/ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP/ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (Bắt buộc). Bản sao/ Công chứng có hạn trong vòng 06 (sáu) tháng.

2. ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ, MÃ VẠCH (Bắt buộc)

- Theo Mẫu số 12 trong Nghị định 13/2022/NĐ-CP.

- Doanh nghiệp cần điền đầy đủ thông tin trên Đơn đăng ký theo hướng

dẫn.

- Cần ký tên, đóng dấu của Người đại diện theo Pháp luật trên GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP. Trường hợp người khác ký cần có GIẤY ỦY QUYỀN.

3. ỦY NHIỆM CHI hoặc BIÊN LAI CHUYÊN KHOẢN (Không bắt buộc). Bản photo

5.3. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn thủ tục đăng ký mã số, mã vạch tại địa phương

- **Chi Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Phú Yên**

- **Địa chỉ:** 08 Trần Phú, Phường 7, TP.Tuy Hòa

- **Điện thoại:** 0257. 3842.562

- **Người phụ trách:** Nguyễn Thị Anh - Điện thoại: 0852005679

- **Đường dây nóng:**

Ông Trần Phú Hà – Chi cục trưởng, điện thoại: 0914102964

Bà Lâm Vũ Mỹ Hạnh – Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, điện thoại: 0905151147

6. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu

6.1. Hồ sơ đăng ký

a) Tờ khai đăng ký

- 02 Tờ khai đăng ký nhãn hiệu, theo mẫu số 08, Phụ lục I của Nghị định 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. (Phần mô tả nhãn hiệu: mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Nếu nhãn hiệu có chứa chữ số không phải là chữ số ả-rập hoặc la-mã thì phải dịch ra chữ số ả-rập; Đối với nhãn hiệu âm thanh, phải mô tả đầy đủ, chi tiết, hoàn chỉnh về dấu hiệu âm thanh yêu cầu đăng ký làm nhãn hiệu; phần Danh mục các hàng hoá/dịch vụ trong tờ khai phải được phân nhóm phù hợp với Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá/dịch vụ Ni-xơ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ (www.ipvietnam.gov.vn)).

- 05 Mẫu nhãn hiệu kèm theo (mẫu nhãn hiệu kèm theo phải giống hệt mẫu nhãn hiệu dán trên tờ khai đơn đăng ký kể cả về kích thước và màu sắc. Mẫu nhãn hiệu phải được trình bày rõ ràng với kích thước của mỗi thành phần trong nhãn hiệu không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, tổng thể nhãn hiệu phải được trình bày trong khuôn mẫu nhãn hiệu có kích thước 80mm x 80mm. Nếu yêu cầu bảo hộ màu sắc thì tất cả các mẫu nhãn hiệu trên tờ khai và kèm theo đều phải được trình bày đúng màu sắc cần bảo hộ; Đối với nhãn hiệu

là hình ba chiều thì mẫu nhãn hiệu phải kèm theo ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh và có thể kèm theo mẫu mô tả ở dạng hình chiếu; Đối với nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh định dạng kỹ thuật số .MP3 với dung lượng không quá 3MB và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh, cụ thể là được thể hiện bằng khuông nhạc 5 dòng kẻ).

- Chứng từ nộp phí, lệ phí;

* Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu tối thiểu nêu trên, đơn đăng ký cần phải có thêm các tài liệu sau:

- Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận.

- Bản thuyết minh về tính chất, chất lượng đặc trưng (hoặc đặc thù) của sản phẩm mang nhãn hiệu (nếu nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu tập thể dùng cho sản phẩm có tính chất đặc thù hoặc là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của sản phẩm hoặc là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương).

- Bản đồ khu vực địa lý (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm, hoặc nhãn hiệu chứa địa danh hoặc dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương) phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương).

b) Các tài liệu khác (nếu có)

- Giấy ủy quyền (nếu nộp đơn đăng ký nộp thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp).

- Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (nếu nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ có chứa các biểu tượng, cờ, huy hiệu của cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế...).

- Tài liệu xác nhận quyền đăng ký.

- Tài liệu xác nhận thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác.

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên).

6.2. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký

- Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ và loại văn bằng bảo hộ được yêu cầu cấp phải phù hợp với nhãn hiệu nêu trong đơn.

- Mọi tài liệu của đơn đều phải được làm bằng tiếng Việt. Đối với các tài liệu được làm bằng ngôn ngữ khác theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành.

- Mọi tài liệu đều phải được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phong chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn.

- Đối với tài liệu cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó và điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp.

- Mỗi loại tài liệu nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập.

- Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa; trường hợp phát hiện có sai sót không đáng kể thuộc về lỗi chính tả trong tài liệu đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ thì người nộp đơn có thể sửa chữa các lỗi đó, nhưng tại chỗ bị sửa chữa phải có chữ ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) của người nộp đơn.

- Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phong chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn Việt Nam).

6.3. Thời hạn xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu

Kể từ ngày được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, đơn đăng ký nhãn hiệu được xem xét theo trình tự sau:

- Thẩm định hình thức: 01 tháng.

- Công bố đơn: Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu có Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ.

- Thẩm định nội dung: không quá 09 tháng, kể từ ngày công bố đơn.

6.4. Hình thức nộp đơn

Người nộp đơn có thể nộp đơn đăng ký nhãn hiệu trực tiếp hoặc qua dịch vụ của bưu điện đến một trong các điểm tiếp nhận đơn của Cục Sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ, địa chỉ: 386 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng, địa chỉ 135 Minh Mạng, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Lầu 7, tòa nhà Hà Phan, 17/19 Tôn Thất Tùng, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp nộp hồ sơ đơn đăng ký nhãn hiệu qua bưu điện, người nộp đơn cần chuyển tiền qua dịch vụ của bưu điện, sau đó phô tô Giấy biên nhận chuyển tiền gửi kèm theo hồ sơ đơn đến một trong các điểm tiếp nhận đơn nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ để chứng minh khoản tiền đã nộp.

(Lưu ý: Khi chuyển tiền phí, lệ phí đến một trong các điểm tiếp nhận đơn nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn cần gửi hồ sơ qua bưu điện tương ứng đến điểm tiếp nhận đơn đó).

6.5. Đơn vị hỗ trợ hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu tại tỉnh

- Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên – Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ
- Địa chỉ: số 08, đường Trần Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Điện thoại: 02573.843229
- Người phụ trách: Đào Đức Dũng - Điện thoại: 0915394404, 0905886838
- Đường dây nóng: Bà Lâm Vũ Mỹ Hạnh – Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, điện thoại: 0905151147

7. Quy trình thực hiện đăng ký cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu vào thị trường các nước

Bước 1: Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký

Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp liên hệ với Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tại địa phương để được hướng dẫn về thành phần hồ sơ.

Thành phần hồ sơ:

- Đối với vùng trồng: Thực hiện theo quy trình của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV, gồm:

- + Tờ khai kỹ thuật (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Bản mô tả chi tiết vùng trồng (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP cho vùng trồng xin cấp mã số (nếu có).
- + Bản cam kết/Hợp đồng thu mua tại vùng trồng (đối với đại diện vùng trồng là doanh nghiệp)
- + Quy trình kỹ thuật canh tác loại cây trồng xin cấp mã số.
- + Sổ nhật ký canh tác tại vùng trồng.
- + Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại (Quy trình kiểm soát sinh vật gây hại; Sổ theo dõi các sinh vật gây hại và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng tại vùng trồng).
- + Hồ sơ bán sản phẩm (Sổ theo dõi mua bán sản phẩm).
- + Sổ theo dõi Covid-19 tại vùng trồng (Sổ ghi chép người ra vào vườn trồng, tiêm chủng, khai báo y tế).

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:

Người đại diện:.....

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/chứng minh nhân dân/căn cước công dân:.....

Điện thoại: Fax:

Email:

2. Tên vùng trồng đề nghị cấp mã số:.....

Địa chỉ:

Loại cây trồng đề nghị cấp mã số:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:.....

Số đợt thu hoạch/năm:.....

Diện tích:

Số hộ tham gia vùng trồng:

Thông tin về sản lượng trung bình của 3 năm gần nhất: (tấn/ha/năm):.....

(Trường hợp trồng mới thì ghi sản lượng dự kiến)

Giấy chứng nhận VietGAP/GlobalGAP:..... Có.....Không

Các loài sinh vật gây hại đã phát hiện:

.....

.....

.....

.....

Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng:.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Tài liệu kèm theo:

- Danh sách các hộ nông dân trong vùng kèm theo diện tích.
- Bản sao giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP,... cho vùng trồng (nếu có).

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong tờ khai kỹ thuật, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số vùng trồng./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT VÙNG TRỒNG

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số CMND	Số ĐTDĐ	Diện tích (ha)	Định vị	Giống	Tuổi cây (năm)	Chứng nhận Viet GAP (Có/Chưa/Đang xin Phép)
1										
2										
3										
4										
5										
6										

Người lập
sở

Công ty/Tổ chức/ Hợp tác xã

Xác nhận của UBND cấp cơ

- Đối với cơ sở đóng gói: Thực hiện theo quy trình của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 775:2020/BVTV, gồm:

- + Tờ khai kỹ thuật (Có đính kèm biểu mẫu).
- + Chứng nhận HACCP/GMP/ ISO... (tương đương) (bản sao).
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- + Bản vẽ mặt bằng.
- + Quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói.
- + Hồ sơ nguồn gốc nông sản (Bản cam kết/Hợp đồng thu mua tại vùng trồng; Sổ theo dõi ghi chép nguồn gốc (Ghi chép mua, bán sản phẩm trái cây từ vùng trồng); Danh sách MSVT đang quản lý, sử dụng).
- + Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại (Biện pháp Kiểm soát SVGH, động vật, Ghi chép quản lý sơ chế, đóng gói sản phẩm (tần suất đặt bẫy); Sổ theo dõi SVGH tại nhà đóng gói; Sổ ghi chép giám sát côn trùng, động vật (bẫy chuột/bẫy đèn) ra vào khu vực đóng gói; Sổ ghi chép hóa chất sử dụng trong sơ chế, đóng gói).
- + Hồ sơ vệ sinh (Quy trình kiểm soát khử trùng, vệ sinh khu vực đóng gói; Sổ theo dõi thời gian, khu vực, người/ đơn vị thực hiện, hóa chất sử dụng).
- + Hồ sơ phòng chống dịch bệnh Covid-19 (Sổ ghi chép người ra vào, tiêm chủng, khai báo y tế).
- + Hồ sơ liên quan khác (nhân sự, khám sức khỏe nhân viên, tập huấn nội bộ, môi trường, phòng cháy chữa cháy,...).

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ xin cấp mã số

Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nộp 02 bộ hồ sơ về Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tại địa phương.

Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ (cả về thành phần hồ sơ và thông tin trong hồ sơ) gửi về Chi cục Trồng trọt và BVTV để tiến hành kiểm tra thực địa.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ (thiếu thành phần hồ sơ hoặc thiếu thông tin trong hồ sơ) thì hướng dẫn, yêu cầu cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp bổ sung và gửi hồ sơ lại.

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:

Người đại diện:.....

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/chứng minh nhân dân/căn cước công dân:.....

Điện thoại: Fax:

Email:

2. Tên cơ sở đề nghị cấp mã số:.....

Địa chỉ cơ sở đóng gói:

Diện tích:

Công suất đóng gói/ngày:

Sản phẩm đăng ký đóng gói:.....

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:.....

Giấy chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000 hoặc tương đương):..... Có/không

3. Tài liệu kèm theo:

- Thông tin của cá nhân/tổ chức đại diện cơ sở đóng gói.

- Bản vẽ chi tiết mặt bằng cơ sở đóng gói (bản chính).

- Diễn giải sơ đồ vận hành cơ sở đóng gói.

- Bản sao chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000) của cơ sở đóng gói (nếu có).

Chúng tôi cam đoan thông tin trong tờ khai, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số cơ sở đóng gói./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Bước 3: Kiểm tra thực địa

Sau khi nhận được hồ sơ từ Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục Trồng trọt và BVTV sẽ thông báo cho vùng trồng, cơ sở đóng gói tiến hành kiểm tra thực địa tại vùng trồng, cơ sở đóng gói.

Nội dung kiểm tra:

- Đối với vùng trồng

- + Diện tích và điều kiện canh tác trong vùng trồng.
- + Sổ sách ghi chép (nhật ký canh tác) về các tác động lên vùng trồng.
- + Vệ sinh trên đồng ruộng.
- + Thành phần dịch hại trong vùng sản xuất.
- + Sử dụng thuốc BVTV, phân bón,... trong vùng sản xuất đảm bảo theo yêu cầu TCCS 774:2020/BVTV.
- + Lấy định vị GPS.

- Đối với cơ sở đóng gói

- + Kiểm tra quy trình tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói.
- + Các điều kiện về nguồn nước, điện, các thiết bị dùng trong đóng gói, hóa chất, bao bì, pallet,... đảm bảo theo yêu cầu TCCS 775:2020/BVTV.
- + Các hồ sơ ghi chép về mua, bán sản phẩm, hồ sơ về kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ vệ sinh, phòng chống dịch bệnh Covid-19, nhân sự,...

Bước 4: Hoàn thiện thông tin, báo cáo và gửi hồ sơ Cục BVTV

- Nếu các tiêu chí kiểm tra nêu trên đáp ứng yêu cầu nhập khẩu. Chi cục Trồng trọt và BVTV hoàn thiện biên bản, báo cáo và gửi hồ sơ về Cục BVTV.

- Nếu các tiêu chí kiểm tra nêu trên không đáp ứng được yêu cầu nhập khẩu. Chi cục Trồng trọt và BVTV yêu cầu khắc phục, sau khi khắc phục xong gửi thông báo về Chi cục để được kiểm tra lại.

Bước 5: Thông báo cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xin cấp mã số vùng trồng xuất khẩu

8. Đề nghị xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản

8.1. Hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ

STT	Hồ sơ để nộp	Yêu cầu	Hình thức nộp
1	Bản Đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn	Bản chính theo mẫu kèm theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL	Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc thành lập hợp tác xã, ... (của chủ	Bản sao có giá trị pháp lý	

	thể đề nghị xác nhận sản phẩm chuối)	
3	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc ISO, HACCP, ... (của chủ thể đề nghị xác nhận sản phẩm chuối)	Bản sao có giá trị pháp lý. Còn hiệu lực trên giấy được cấp
4	Hồ sơ tự công bố sản phẩm	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp
5	Kết quả kiểm nghiệm mẫu sản phẩm	Trước không quá 12 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ
6	Minh chứng về điều kiện an toàn thực phẩm của nguồn nguyên liệu: + Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; + Hoặc Bản cam kết sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn của các hộ cung cấp hàng có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn; + Hoặc chứng nhận VietGAP, Global GAP của vùng nuôi trồng; + Hoặc kết quả kiểm nghiệm nguyên liệu trong 06 tháng	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp
7	Minh chứng về điều kiện an toàn thực phẩm của chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, bao bì, ... (nếu có sử dụng): Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, hoặc hồ sơ tự công bố hoặc kết quả kiểm nghiệm, ...	Bản sao. Còn hiệu lực trên giấy được cấp
8	Hình ảnh về sản phẩm	Cung cấp file hình ảnh qua zalo

8.2. Quy trình

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

- Việc xác nhận sản phẩm chuối cung ứng thực phẩm an toàn áp dụng đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xác nhận sản phẩm chuối cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn được cấp cho cơ sở kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp.

- Việc xác nhận được thực hiện theo yêu cầu tự nguyện của chủ cơ sở kinh doanh.

b) Quy trình xác nhận

Đăng ký: Cơ sở có nhu cầu xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn nộp hồ sơ tại Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản để được xem xét xác nhận.

Cơ quan quản lý, tư vấn hướng dẫn:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên

- Địa chỉ: số 64, Lê Duẩn, Phường 7, thành phố Tuy Hòa

- Điện thoại: .

- Đường dây nóng: 0905686579

Bà Đặng Thị Thủy - Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT

9. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm

9.1. Căn cứ thực hiện

Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gọi tắt là Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021).

9.2. Nội dung cần thực hiện

a) Đối với cơ sở thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc có giấy chứng nhận HACCP, ISO 22000, BRC, FSSC 22000, ...hoặc tương đương còn hiệu lực phải thiết lập, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc bao gồm các nội dung sau:

- Phạm vi áp dụng của hệ thống.

- Quy định mã hóa, nhận diện nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh. Thủ tục mã hóa phải bảo đảm truy xuất được các thông tin cần thiết từ công đoạn sản xuất trước.

- Quy định việc ghi chép, nhập số liệu, dữ liệu và lưu trữ hồ sơ trong quá trình sản xuất.

- Quy định thẩm tra định kỳ và cập nhật, sửa đổi, bổ sung hệ thống.

- Quy định truy xuất nguồn gốc (người thực hiện, nội dung, cách thức, thời điểm triển khai).

- Phân công trách nhiệm thực hiện.

Lưu trữ thông tin tối thiểu cho mục đích truy xuất nguồn gốc bao gồm:

- Nội dung và hồ sơ cần lưu trữ:

STT	Nội dung	Hồ sơ cần lưu trữ	Ghi chú
-----	----------	-------------------	---------

1	<p>Đối với lô hàng nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; - Thời gian, địa điểm giao nhận; - Thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện). 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng mua bán nguyên liệu (nếu có); - Hóa đơn bán lẻ hoặc hóa đơn đỏ (nếu có) của cơ sở cung cấp nguyên liệu ban đầu theo từng lô hàng nhận. - Bản sao: giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở cung cấp nguyên liệu (đối với cơ sở thuộc diện chứng nhận điều kiện an toàn thực phẩm) hoặc bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn (đối với cơ sở sản xuất không thuộc diện cấp giấy chứng nhận điều kiện an toàn thực phẩm). - Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô hàng nhận. 	<p>Cụ thể việc ghi chép lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc đối với lô hàng nhận, lô hàng sản xuất, lô hàng giao được ghi chép lồng ghép thông qua các biểu mẫu giám sát quy phạm sản xuất (GMP) có trong hệ thống quản lý chất lượng của từng cơ sở.</p>
2	<p>Đối với lô hàng sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng) 	<p>Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô sản xuất.</p>	
3	<p>Đối với lô hàng giao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; - Thời gian, địa điểm giao nhận; - Thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện). 	<p>Biểu mẫu ghi chép đầy đủ thông tin theo quy định đối với lô hàng giao.</p>	

- Thời gian lưu trữ hồ sơ: Hệ thống quản lý dữ liệu, mã hóa các thông tin truy xuất nguồn gốc phải được lưu trữ bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ tối thiểu kể từ ngày sản xuất đối với sản phẩm thực phẩm không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng được quy định như sau:

+ 06 (sáu) tháng đối với thực phẩm nông lâm thủy sản tươi sống;

+ 02 (hai) năm đối với thực phẩm nông lâm thủy sản đông lạnh, chế biến.

+ Trường hợp thực phẩm nông lâm thủy sản có ghi hạn sử dụng của sản phẩm, cơ sở phải lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.

b) Đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì không bắt buộc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc nhưng phải lưu trữ thông tin tối thiểu cho mục đích truy xuất (*nội dung và hồ sơ cần lưu trữ* tại mục a).

10. Hồ sơ môi trường

10.1. Hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện

UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 Về quy trình thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường có liên quan đến đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường trên địa bàn (Quyết định này đã được đăng trên cổng Thông tin điện tử của Sở và tại trang web: dichvucong.phuyen.gov.vn), theo đó có các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh (không có thủ tục đăng ký bảo vệ môi trường), gồm:

- 06 thủ tục cấp tỉnh:

+ Cấp giấy phép môi trường

+ Cấp đổi giấy phép môi trường

+ Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

+ Cấp lại giấy phép môi trường

+ Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

+ Thẩm định cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

- 04 thủ tục cấp huyện:

+ Cấp giấy phép môi trường

+ Cấp đổi giấy phép môi trường

+ Điều chỉnh giấy phép môi trường

+ Cấp lại giấy phép môi trường

- 01 thủ tục cấp xã: Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

Nếu gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hồ sơ môi trường các chủ thể tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm, có thể liên hệ trực tiếp Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện hoặc liên hệ Chi cục Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc qua số điện thoại 02573.842256 để được hỗ trợ hướng dẫn thêm.

10.2. Đối tượng phải đăng ký môi trường

Theo Điều 49, Luật Bảo vệ môi trường, đối tượng phải đăng ký môi

trường bao gồm:

- Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày 01/01/2022 có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

10.3. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường

Theo Điều 32, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, đối tượng được miễn đăng ký môi trường bao gồm:

- Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

- Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Danh mục dự án đầu tư, cơ sở được miễn đăng ký môi trường quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP:

1. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m².

5. Dịch vụ ăn uống có diện tích nhà hàng dưới 200 m².

6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

8. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.

9. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.

10. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

11. Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa có lưu lượng nước thải dưới 10.000 m³/ngày đêm.

12. Dự án đầu tư, cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- Không phát sinh khí thải phải xử lý;

- Không phát sinh nước thải hoặc có phát sinh nước thải nhưng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

- Không phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động.

10.4. Nội dung đăng ký môi trường

Nội dung đăng ký môi trường bao gồm:

- + Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- + Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);
- + Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- + Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- + Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật này.

Lưu ý: Đối với các chủ thể thực hiện OCOP, ngoài hồ sơ môi trường được cấp hoặc đăng ký, các chủ thể phải thực hiện các trách nhiệm bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và có sẵn hồ sơ minh chứng kèm theo.

PHẦN III
PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN PHÂN CÔNG QUẢN LÝ SẢN PHẨM VÀ CÁC
BIỂU MẪU CẦN THIẾT TẠI HỒ SƠ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
OCOP

PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHÂN LOẠI SẢN PHẨM TRÌNH THAM GIA
CHƯƠNG TRÌNH OCOP

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý¹
I	SẢN PHẨM THỰC PHẨM	
1	Nhóm: Thực phẩm tươi sống	
a	Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Thịt, thủy sản, trứng, sữa tươi	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế	
a	Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc, hạt sơ chế khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nhóm: Thực phẩm chế biến	
a	Phân nhóm: Đồ ăn nhanh	Công Thương
b	Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương
c	Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
d	Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa, thủy sản, các sản phẩm từ mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương
4	Nhóm: Gia vị	
a	Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị	Nông nghiệp và Phát triển

	dạng lỏng khác	nông thôn
b	Phân nhóm: Gia vị khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Nhóm: Chè	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
a	Phân nhóm: Chè tươi, chế biến	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Sản phẩm trà từ thực vật khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Nhóm: Cà phê, Ca cao	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	SẢN PHẨM ĐỒ UỐNG	
1	Nhóm: Đồ uống có cồn	
a	Phân nhóm: Rượu trắng	Công Thương
b	Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác	Công Thương
2	Nhóm: Đồ uống không cồn	
a	Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết	Y tế
b	Phân nhóm: Đồ uống không cồn	Công Thương
III	SẢN PHẨM DƯỢC LIỆU VÀ SẢN PHẨM TỪ DƯỢC LIỆU	
1	Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc Y học cổ truyền	Y tế
2	Nhóm: Mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược	Y tế
3	Nhóm: Tinh dầu và thảo dược khác	Y tế
IV	SẢN PHẨM THỦ CÔNG MỸ NGHỆ	
1	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng, trang trí	Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2	Nhóm: Vải, may mặc	Công Thương
V	SẢN PHẨM SINH VẬT CẢNH	
1	Nhóm: Hoa	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Cây cảnh	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nhóm: Động vật cảnh	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	SẢN PHẨM DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG, DU LỊCH SINH THÁI VÀ ĐIỂM DU LỊCH	
1	Nhóm: Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch	Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BIỂU SỐ 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ

Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh..... năm.....

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng):

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm.

Địa danh, ngày... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ
DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP
HUYỆN**

Phiếu số:..... -/PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-..... /PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III

BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM (Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

Phần I

THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
 2. Loại hình tổ chức:
 3. Địa chỉ:
 4. Điện thoại:..... Email:
 5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
 6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):
.....
.....
 7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:
.....
.....
.....
- Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:
- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
 - b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
 - c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
 - d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:

- Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
- Khác (ghi rõ):.....

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

.....

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

Phần III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện

		hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

Phần IV**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

Địa danh, ngày ... tháng năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu, nếu có)

PHỤ LỤC IV
BIỂU SỐ 3: MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:..... Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).
2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).
3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).
4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC V
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP

STT	Nội dung
1	Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi
2	Bộ sản phẩm: Thịt, thủy sản, trứng, sữa tươi
3	Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc, hạt sơ chế khác
4	Bộ sản phẩm: Mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác
5	Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh
6	Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc
7	Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt
8	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thịt, thủy sản, trứng, sữa, các sản phẩm từ mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác
9	Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác
10	Bộ sản phẩm: Gia vị khác (muối, hành, tỏi, tiêu)
11	Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến
12	Bộ sản phẩm: Sản phẩm trà từ thực vật khác
13	Bộ sản phẩm: Cà phê, cacao
14	Bộ sản phẩm: Rượu trắng
15	Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác
16	Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết
17	Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác
18	Bộ sản phẩm: Thực phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền
19	Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược
20	Bộ sản phẩm: Tinh dầu và thảo dược khác
21	Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ

22	Bộ sản phẩm: Vải, may mặc
23	Bộ sản phẩm: Hoa
24	Bộ sản phẩm: Cây cảnh
25	Bộ sản phẩm: Động vật cảnh
26	Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điem du lịch

Tạo ra sản phẩm nó dễ, nhưng để thương
mại hóa được sản phẩm và mang tính bền
vững nó lại là câu chuyện khác

”

BỘ TRƯỞNG

LÊ MINH HOÀN

